

Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Số: 517/TB-CQLTT

THÔNG BÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng đầu năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 3109/QĐ-TCQLTT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 855/QĐ-TCQLTT ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường về việc điều chỉnh giao dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2022 (lần 1).

Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng đầu năm 2022.

(Chi tiết theo biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang.

Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang thông báo đến các Phòng, Đội Quản lý thị trường trực thuộc được biết./. ml

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Trang TTĐT Cục (để đăng tải);
- Lưu: VT, TC-HC.

ml

Q. CỤC TRƯỞNG



Đỗ Văn Phước

Biểu số 3

Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của BTC

Đơn vị: Cục Quản lý thi trường tỉnh Tiền Giang
Chương: 016CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH**
Quý II năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.347	3.655	23,82%	103,50%
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.347	3.655	23,82%	103,50%
1	Chi quản lý hành chính	15.347	3.655	23,82%	103,50%
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.598	3.151	21,59%	109,52%
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	749	504	67,29%	202,41%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				



Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Q. CỤC TRƯỞNG



Đỗ Văn Phước

Mã chương: 016

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang

Mã ĐVQHNS: 1090854



THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2022

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
				Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.151.268.281	
340	341			Quản lý nhà nước	3.151.268.281	
		6000	6000	Tiền lương	1.319.747.455	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.319.747.455	
		6100	6100	Phụ cấp lương	740.249.565	
			6101	Phụ cấp chức vụ	40.095.155	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	333.954.892	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.771.400	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	21.845.069	
			6124	Phụ cấp công vụ	341.583.049	
		6150	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.800.000	
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6.800.000	
		6250	6250	Phúc lợi tập thể	256.244.000	
			6299	Chi khác	256.244.000	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	298.201.922	
			6301	Bảo hiểm xã hội	234.134.766	
			6302	Bảo hiểm y tế	40.123.474	
			6303	Kinh phí công đoàn	26.748.982	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	(2.805.300)	
		6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	153.618.182	
			6401	Tiền ăn	153.618.182	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	64.075.106	
			6501	Tiền điện	32.991.863	
			6502	Tiền nước	3.668.200	
			6503	Tiền nhiên liệu	26.129.080	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.285.963	
		6550	6550	Vật tư văn phòng	69.689.226	
			6551	Văn phòng phẩm	27.967.226	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	10.400.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	31.322.000	
		6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	32.310.511	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.906.914	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
			6603	Cước phí bưu chính	3.038.248	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	20.887.149	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	5.428.200	
			6618	Khoán điện thoại	1.050.000	
		6700	6700	Công tác phí	131.680.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	51.910.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.120.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	54.150.000	
			6704	Khoán công tác phí	4.500.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	(51.033.100)	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.900.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	(60.158.100)	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.225.000	
		6900	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.668.776	
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.425.276	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.793.500	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.450.000	
		7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.000.000	
			7049	Chi khác	17.000.000	
		7750	7750	Chi khác	61.606.638	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.866.636	
			7799	Chi các khoản khác	57.740.002	
		7850	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13.410.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13.410.000	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	504.010.160	
340	341			Quản lý nhà nước	504.010.160	
		6100	6100	Phụ cấp lương	563.820	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	563.820	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	29.299.800	
			6301	Bảo hiểm xã hội	21.819.000	
			6302	Bảo hiểm y tế	3.740.400	
			6303	Kinh phí công đoàn	2.493.600	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.246.800	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.956.140	
			6503	Tiền nhiên liệu	20.956.140	
		6550	6550	Vật tư văn phòng	24.800.000	
			6551	Văn phòng phẩm	4.400.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.400.000	
		6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.000.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.000.000	
		6650	6650	Hội nghị	1.900.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	900.000	
			6699	Chi phí khác	1.000.000	
		6700	6700	Công tác phí	60.600.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	43.800.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.800.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	129.680.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	124.680.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	
		6900	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.729.700	
			6903	Ô tô chuyên dùng	19.929.700	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.800.000	
		6950	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59.400.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.400.000	
		7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	122.176.700	
			7008	Chi mật phí	48.350.000	
			7049	Chi khác	73.826.700	
		7750	7750	Chi khác	8.904.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.904.000	
				Tổng cộng	3.655.278.441	

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang
Chương: 016

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH
6 tháng đầu năm 2022

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	15.347	6.462	42,11%	103,50%
I	Nguồn ngân sách trong nước	15.347	6.462	42,11%	103,50%
1	Chi quản lý hành chính	15.347	6.462	42,11%	103,50%
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	14.598	5.958	40,81%	106,76%
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	749	504	67,29%	136,96%
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

5	Chi bảo đảm xã hội				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				



Tiền Giang, ngày 13 tháng 7 năm 2022

Q. CỤC TRƯỞNG



Đỗ Văn Phước

Mã chương: 016

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Tiền Giang

Mã ĐV: 01NS 1090854



THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2022

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
				Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.958.339.399	
340	341			Quản lý nhà nước	5.958.339.399	
		6000	6000	Tiền lương	2.635.206.955	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.635.206.955	
		6100	6100	Phụ cấp lương	1.473.795.779	
			6101	Phụ cấp chức vụ	82.560.155	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	658.649.137	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.542.800	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	42.735.158	
			6124	Phụ cấp công vụ	684.308.529	
		6150	6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	6.800.000	
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	6.800.000	
		6250	6250	Phúc lợi tập thể	321.744.000	
			6299	Chi khác	321.744.000	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	621.633.464	
			6301	Bảo hiểm xã hội	483.560.229	
			6302	Bảo hiểm y tế	82.843.941	
			6303	Kinh phí công đoàn	55.229.294	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
		6400	6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	309.018.182	
			6401	Tiền ăn	309.018.182	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	108.603.211	
			6501	Tiền điện	58.184.653	
			6502	Tiền nước	7.518.200	
			6503	Tiền nhiên liệu	40.450.431	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.449.927	
		6550	6550	Vật tư văn phòng	100.334.226	
			6551	Văn phòng phẩm	37.717.226	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	20.900.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	41.717.000	
		6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	53.081.291	



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.896.937	
			6603	Cước phí bưu chính	7.695.389	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	33.174.365	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6.214.600	
			6618	Khoản điện thoại	2.100.000	
		6650	6650	Hội nghị	2.480.000	
			6699	Chi phí khác	2.480.000	
		6700	6700	Công tác phí	144.960.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.490.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	21.520.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	54.950.000	
			6704	Khoản công tác phí	9.000.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	10.125.000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.900.000	
			6757	Thuê lao động trong nước		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	5.225.000	
		6900	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.918.776	
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.425.276	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.043.500	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.450.000	
		7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	17.000.000	
			7049	Chi khác	17.000.000	
		7750	7750	Chi khác	86.818.515	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.898.110	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.248.200	
			7799	Chi các khoản khác	79.672.205	
		7850	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	26.820.000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	26.820.000	
				Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	504.010.160	
340	341			Quản lý nhà nước	504.010.160	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ghi chú
		6100	6100	Phụ cấp lương	563.820	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	563.820	
		6300	6300	Các khoản đóng góp	29.299.800	
			6301	Bảo hiểm xã hội	21.819.000	
			6302	Bảo hiểm y tế	3.740.400	
			6303	Kinh phí công đoàn	2.493.600	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.246.800	
		6500	6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	20.956.140	
			6503	Tiền nhiên liệu	20.956.140	
		6550	6550	Vật tư văn phòng	24.800.000	
			6551	Văn phòng phẩm	4.400.000	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.400.000	
		6600	6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.000.000	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.000.000	
		6650	6650	Hội nghị	1.900.000	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	900.000	
			6699	Chi phí khác	1.000.000	
		6700	6700	Công tác phí	60.600.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	43.800.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.800.000	
		6750	6750	Chi phí thuê mướn	129.680.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	124.680.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	5.000.000	
		6900	6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	39.729.700	
			6903	Ô tô chuyên dùng	19.929.700	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.800.000	
		6950	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59.400.000	
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	59.400.000	
		7000	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	122.176.700	
			7008	Chi mật phí	48.350.000	
			7049	Chi khác	73.826.700	
		7750	7750	Chi khác	8.904.000	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.904.000	
				Tổng cộng	6.462.349.559	